

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
Đã được kiểm toán



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

6101177237 đăng ký lần đầu ngày 21/05/2014, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 06/01/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp.

Trụ sở chính

507 Duy Tân, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Ông Đinh Xuân Hoàng	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 22/04/2022)
Ông Phương Thừa Vũ	Chủ tịch (Bỏ nhiệm ngày 22/04/2022)
Ông Nguyễn Văn Quân	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22/04/2022)
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Trần Văn Hải	Thành viên
Ông Đinh Xuân Hoàng	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 22/04/2022)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Ông Đinh Xuân Hoàng	Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 20/05/2022)
Ông Nguyễn Văn Quân	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 20/05/2022)
Ông Nguyễn Văn Quân	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 20/05/2022)
Ông Hoàng Hữu Điền	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Ông Hoàng Minh Sang	Trưởng ban kiểm soát
Bà Lê Thị Hạnh	Thành viên
Ông Lê Quốc Anh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22/04/2022)
Bà Phạm Thị Ngân	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 22/04/2022)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH
507 Duy Tân, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum

kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Kon Tum, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đinh Xuân Hoàng



Số : 282/BCKT/TC/AVA.NV7

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh lập ngày 31/03/2023, được trình bày từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



[Handwritten signature in blue ink]

[Handwritten signature in blue ink]

ĐỖ THỊ DUYÊN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số: 3642-2021-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

TRẦN MẠNH ĐỨC

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số: 4884-2019-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.927.930.211	64.171.163.952
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.060.359.134	52.934.396.847
1. Tiền	111		2.060.359.134	52.934.396.847
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.715.421.503	11.101.538.244
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	19.369.072.618	10.091.101.644
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	898.152.000	1.001.436.600
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	17.448.196.885	9.000.000
III. Tài sản ngắn hạn khác	150		152.149.574	135.228.861
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	152.149.574	135.228.861
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		949.315.483.294	685.025.275.922
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		325.905.747.965	61.973.747.965
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	325.905.747.965	61.973.747.965
II. Tài sản cố định	220		259.440.814.401	276.371.211.107
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	259.440.814.401	276.371.211.107
- Nguyên giá	222		474.417.372.118	474.182.872.118
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(214.976.557.717)	(197.811.661.011)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	360.048.104.123	345.100.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		234.220.000.000	234.220.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		138.600.000.000	110.880.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(12.771.895.877)	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.920.816.805	1.580.316.850
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	3.920.816.805	1.580.316.850
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		989.243.413.505	749.196.439.874

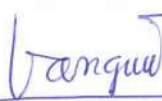
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		694.534.622.033	455.131.394.123
I. Nợ ngắn hạn	310		68.006.854.357	50.069.426.451
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	3.036.358.798	339.180.586
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	7.095.356.494	4.522.758.517
3. Phải trả người lao động	314		393.791.009	345.912.239
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	14.658.473.532	13.041.941.631
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	7.397.260.274	1.614.019.228
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	35.420.000.000	30.200.000.000
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.614.250	5.614.250
II. Nợ dài hạn	330		626.527.767.676	405.061.967.672
1. Phải trả dài hạn khác	337		250.000.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	376.527.767.676	405.061.967.672
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		294.708.791.472	294.065.045.751
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	294.708.791.472	294.065.045.751
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		284.904.000.000	284.904.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		284.904.000.000	284.904.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.804.791.472	9.161.045.751
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.161.045.751	(11.830.419.982)
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		643.745.721	20.991.465.733
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		989.243.413.505	749.196.439.874

Người lập



Trần Văn Giang

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Điền

Kon Tum, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc





Đinh Xuân Hoàng

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	67.817.705.597	64.885.743.669
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		67.817.705.597	64.885.743.669
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	23.155.409.328	22.965.250.785
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.662.296.269	41.920.492.884
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	30.186.053.023	85.789.167
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	69.296.971.916	17.325.118.285
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		46.862.015.761	27.734.862.212
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	4.581.063.043	3.374.239.791
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		970.314.333	21.306.923.975
11. Thu nhập khác	31	VI.05	6.325.293	54.000
12. Chi phí khác	32	VI.06	47.257.646	196.107.414
13. Lợi nhuận khác	40		(40.932.353)	(196.053.414)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		929.381.980	21.110.870.561
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	285.636.259	119.404.828
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		643.745.721	20.991.465.733

Người lập



Trần Văn Giang

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Điền

Kon Tum, ngày 31 tháng 03 năm 2023



Tổng Giám đốc



Đinh Xuân Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

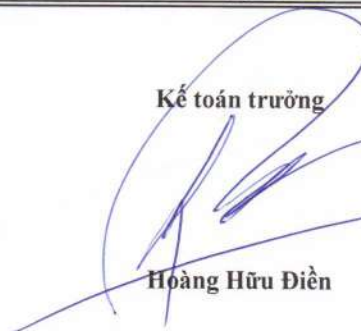
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	929.381.980	21.110.870.561
2. Điều chỉnh cho các khoản		54.010.015.595	27.796.215.397
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	17.164.896.706	17.204.286.279
- Các khoản dự phòng		12.771.895.877	(10.869.111.599)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(22.788.792.749)	(85.789.167)
- Chi phí lãi vay	06	46.862.015.761	21.546.829.884
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	54.939.397.575	48.907.085.958
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(274.185.872.300)	(26.167.022.647)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	251.651.035.735	5.095.034.515
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.357.420.668)	(263.417.835)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(40.927.083.860)	(30.066.920.994)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(285.636.259)	(688.625.390)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11.165.579.777)	(3.184.466.393)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(234.500.000)	(988.680.714)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(27.720.000.000)	(174.580.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.826.042.064	85.789.167
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.128.457.936)	(175.482.891.547)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	249.900.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(25.580.000.000)	(32.500.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(25.580.000.000)	217.400.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(50.874.037.713)	38.732.642.060
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	52.934.396.847	14.201.754.787
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.060.359.134	52.934.396.847

Người lập



Trần Văn Giang

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Điền



Kon Tum, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc

Đình Xuân Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 6101177237 đăng ký lần đầu ngày 21/05/2014, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 06/01/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 507 Duy Tân, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

Vốn điều lệ của Công ty: 284.904.000.000 VND.

Số lượng cổ phần: 28.490.400 cổ phần

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán TTE.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Thủy lợi) ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện ;
- Khai thác cát, đá và sỏi, đất sét ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống ;
- Bán buôn nhiều liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng : hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (thủy lợi, điện, cấp thoát nước và viễn thông).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con, công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên công ty, đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty con			
Công ty TNHH Trung Việt	507 Duy Tân, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	98%
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Điện Bình Thủy Lâm Đồng	Thôn 16, xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	31,18%
Công ty Cổ phần Thủy điện Huổi Vang – Thành Bưởi	Số nhà 48, Tổ dân phố 6, Phường Thanh Bình, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	38,40%
Đơn vị trực thuộc			
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại Quảng Nam	Thôn 2 xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại Đà Nẵng	Tầng 4 tòa nhà Ricco, 363 Nguyễn Hữu Thọ, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng		

Tổng số cán bộ nhân viên

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 43 người (tại ngày 01/01/2022 là 43 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính riêng tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính riêng tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

3. Nguyên tắc kế toán phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định vào tuổi nợ của các khoản nợ quá hạn và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03- 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 30 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được

Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phân ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn sản phẩm điện bao gồm: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung và các chi phí khác được ghi nhận phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phân ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thu nhập chịu thuế của Công ty là thu nhập từ hoạt động kinh doanh của nhà máy thủy điện Đăk Ne và nhà máy thủy điện Tà Vi. Do Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (tên cũ là Công ty Thủy điện Đăk Ne) được tách ra từ Công ty Cổ phần Tấn Phát và nhà máy Thủy điện Đăk Ne, sau đó bàn giao lại cho Công ty Thủy điện Đăk Ne vận hành. Theo quy định tại khoản 3 điều 20, nghị định số 118/2013/NĐ-CP quy định về kế thừa các ưu đãi thi thu nhập từ nhà máy thủy điện Đăk Ne được kế thừa toàn bộ ưu đãi thuế TNDN còn lại của Công ty Cổ phần Tấn Phát, cụ thể:

- Áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 11 năm kể từ năm 2014
- Giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ năm 2014

Năm 2022 là năm thứ 9 Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp đối với hoạt động của nhà máy Thủy điện Đăk Ne.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% với thu nhập từ các hoạt động khác.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền mặt tại quỹ	190.887.957	-	39.297.653	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.869.471.177	-	52.895.099.194	-
Cộng	2.060.359.134	-	52.934.396.847	-
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn				
a) Phải thu khách hàng	19.369.072.618	-	10.091.101.644	-
- Tổng công ty Điện lực Miền Trung	19.369.072.618	-	10.091.101.644	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	19.369.072.618	-	10.091.101.644	-
3 . Trả trước người bán ngắn hạn				
a) Trả trước cho người bán	898.152.000	-	1.001.436.600	-
- Công ty CP TV XD năng lượng tái tạo	116.864.000	-	116.864.000	-
- Công Ty TNHH Tư vấn xây dựng 78	535.260.000	-	535.260.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật TDMN	181.028.000	-	181.028.000	-
- Khách hàng khác	65.000.000	-	168.284.600	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	898.152.000	-	1.001.436.600	-
4 . Phải thu khác				
a. Ngắn hạn	17.448.196.885	-	9.000.000	-
Tạm ứng:	1.088.185.926	-	9.000.000	-
Phải thu khác	14.794.520.548	-	-	-
Công ty Cổ phần Sam Holdings (ii)	3.958.421.918	-	-	-
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia (iii)	10.836.098.630	-	-	-
Phải thu khác là các bên liên quan	1.565.490.411	-	-	-
Ông Trần Văn Hải (i)	1.565.490.411	-	-	-
b. Dài hạn	325.905.747.965	-	61.973.747.965	-
Phải thu khác dài hạn	250.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Sam Holdings (ii)	66.890.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia (iii)	183.110.000.000	-	-	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn (thuê nhà)	53.747.965	-	53.747.965	-
Phải thu khác là các bên liên quan	75.852.000.000	-	61.920.000.000	-
Ông Trần Văn Hải (i)	75.852.000.000	-	61.920.000.000	-
Cộng	343.353.944.850	-	61.982.747.965	-

(i) Đặt cọc theo Thỏa thuận nguyên tắc về việc chuyển nhượng cổ phần chưa niêm yết số 03/2021/TTCN-DD ngày 04/12/2021 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh và ông Trần Văn Hải, theo đó ông Trần Văn Hải đồng ý chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của mình là 3.870.000 cổ phần (tương đương 43% vốn điều lệ) tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đá Đen với giá chuyển nhượng 20.000 đồng/cổ phần và biên bản thỏa thuận số 04.12/2021/BBTT/TVH-TTE ngày 04/12/2022. Theo đó, trong vòng 10 ngày ông Trần Văn Hải phải thực hiện hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cổ phần, sau 10 ngày chưa hoàn thực hiện hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cổ phần thì Ông Trần Văn Hải sẽ phải chịu tỷ lệ lãi suất phát sinh từ tiền số tiền nhận đặt cọc 12,5%/năm, chi phí cơ hội phát sinh từ số tiền đặt cọc là 7,5%/năm. Tổng tiền lãi phát sinh do chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cổ phần tính đến 31/12/2022 là 15.365.490.411 đồng, Ông Trần Văn Hải đã thanh toán 13.800.000.000 đồng trong năm 2022 bằng tiền gửi ngân hàng.

(ii) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/2022/HĐHTĐT/SAM-TTE ngày 04/04/2022 giữa Công ty Cổ phần Sam Holdings và Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng Trường Thịnh về việc hợp tác triển khai dự án : " Khu dân cư tại xã Long Tân và xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch" tỉnh Đồng Nai, số tiền hợp tác đầu tư 66.890.000.000 đồng, thời gian hợp tác 24 tháng, hai bên thống nhất tỷ lệ phân chia lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác này trên cơ sở vốn góp thực tế và trong mọi tình huống không thấp hơn 8%/năm. Theo thỏa thuận số 10.04/2022/BBTT/SAM-TTE ngày 10/04/2022, tỷ lệ phân chia lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác số 02/2022/HĐHTĐT/SAM-TTE ngày 04/04/2022 (trên cơ sở vốn góp thực tế) theo mức lãi suất cố định là 8%/năm, thời hạn thanh toán 6 tháng kể từ ngày các bên ký xác nhận công nợ, lãi hợp tác kinh doanh tính đến ngày 31/12/2022 là 10.836.098.630 đồng.

(iii) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2022/HĐHTĐT/PHG-TTE ngày 06/04/2022 giữa Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia và Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng Trường Thịnh về việc hợp tác triển khai dự án : " Khu dân cư tại xã Phú Hữu" tại xã Phú Hữu, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, số tiền hợp tác đầu tư 183.110.000.000 đồng, thời gian hợp tác 24 tháng, hai bên thống nhất tỷ lệ phân chia lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác này trên cơ sở vốn góp thực tế và trong mọi tình huống không thấp hơn 8%/năm. Theo thỏa thuận số 12.04/2022/BBTT/PHG-TTE ngày 10/04/2022, tỷ lệ phân chia lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác số 03/2022/HĐHTĐT/SAM-TTE ngày 06/04/2022 (trên cơ sở vốn góp thực tế) theo mức lãi suất cố định là 8%/năm, thời hạn thanh toán 6 tháng kể từ ngày các bên ký xác nhận công nợ, lãi hợp tác kinh doanh tính đến ngày 31/12/2022 là 3.958.421.918 đồng.

5 . Chi phí trả trước	31/12/2022	01/01/2022
a, Ngắn hạn	152.149.574	135.228.861
Chi phí bảo hiểm rủi ro nhà máy	90.458.664	70.557.652
Chi phí thuê văn phòng	61.690.910	64.671.209
b, Dài hạn	3.920.816.805	1.580.316.850
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	223.445.672	299.432.381
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	3.697.371.133	1.280.884.469
Cộng	4.072.966.379	1.715.545.711

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	369.996.813.760	99.492.227.269	3.685.550.375	1.008.280.714	474.182.872.118
Số tăng trong năm	-	30.600.000	-	203.900.000	234.500.000
Mua trong năm	-	30.600.000	-	203.900.000	234.500.000
Số dư cuối năm	369.996.813.760	99.522.827.269	3.685.550.375	1.212.180.714	474.417.372.118
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	139.673.079.950	55.533.848.672	2.505.994.636	98.737.753	197.811.661.011
Số tăng trong năm	12.055.835.808	4.567.304.605	396.013.337	145.742.956	17.164.896.706
Khấu hao trong năm	12.055.835.808	4.567.304.605	396.013.337	145.742.956	17.164.896.706
Số dư cuối năm	151.728.915.758	60.101.153.277	2.902.007.973	244.480.709	214.976.557.717
Giá trị còn lại					

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2022 là 148.900.000 VND (tại ngày 01/01/2022 là 148.900.000 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2022 là 257.689.571.994 VND (tại ngày 01/01/2022 là 273.723.923.519 VND)

7 . Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Đầu tư vào Công ty con	234.220.000.000	-	- 234.220.000.000	-	-	-
- Cty TNHH Trung Việt (i)	234.220.000.000	-	- 234.220.000.000	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	138.600.000.000 (12.771.895.877)		- 110.880.000.000	-	-	-
- CTy CP Điện Bình Thủy Lâm Đồng (ii)	85.800.000.000 (4.323.675.315)		- 68.640.000.000	-	-	-
- CTy CP Thủy Điện Huổi Vang- Thành Bưởi (ii)	52.800.000.000 (8.448.220.562)		- 42.240.000.000	-	-	-
Cộng	372.820.000.000 (12.771.895.877)		- 345.100.000.000	-	-	-

(i) Khoản đầu tư này chiếm 98% vốn góp của Công ty TNHH Trung Việt. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty TNHH Trung Việt là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

(ii) Khoản đầu tư này chiếm 31,18% vốn góp của Công Ty CP Điện Bình Thủy Lâm Đồng. Trong năm 2021, Công ty nhận chuyển nhượng 5.632.500 cổ phần, với giá mua 16.000 đồng/cổ phần của ông Võ Hoàng Giang theo hợp đồng chuyển nhượng số 01/2021/TTCN-HVTB ngày 02/12/2021; Công ty đã thanh toán 100% giá trị chuyển nhượng, tương đương 85.800.000.000 đồng bằng tiền gửi ngân hàng. Hoạt động kinh doanh chính của Công Ty CP Điện Bình Thủy Lâm Đồng là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

(iii) Khoản đầu tư này chiếm 38,40% vốn góp của Công Ty CP Thủy Điện Huổi Vang - Thành Bưởi. Trong năm 2021, Công ty nhận chuyển nhượng 4.800.000 cổ phần, với giá mua 11.000 đồng/cổ phần của bà Lê Thị Thu Hương theo hợp đồng chuyển nhượng số 02/2021/TTCN-HVTB ngày 03/12/2021; Công ty đã thanh toán 100% giá trị chuyển nhượng, tương đương 52.800.000.000 đồng bằng tiền gửi ngân hàng. Hoạt động kinh doanh chính của Công Ty CP Thủy Điện Huổi Vang - Thành Bưởi là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết thị trường cho các công cụ tài chính này, đồng thời Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

8 . Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	3.036.358.798	3.036.358.798	339.180.586	339.180.586
- Công ty CP Tấn phát	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
- Công ty Điện lực Kon Tum	17.972.167	17.972.167	17.972.168	17.972.168
- Công ty CP chứng khoán quốc gia Việt Nam	2.598.400.000	2.598.400.000	-	-
- Công ty TNHH Công Nghệ Cao Nguyên	-	-	76.547.530	76.547.530
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	219.986.631	219.986.631	44.660.888	44.660.888
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	3.036.358.798	3.036.358.798	339.180.586	339.180.586

9 . Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước

	31/12/2022		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2022	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	- 2.620.737.905		6.503.408.707	5.542.478.612	- 1.659.807.810	
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	- 363.474.303		296.291.296	52.221.821	- 119.404.828	
Thuế thu nhập cá nhân	- 1.193.070.418		1.457.353.159	278.149.417	- 13.866.676	
Thuế tài nguyên		1.314.475.878	6.078.446.168	5.980.544.611	- 1.216.574.321	
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1.603.597.990	3.096.473.868	3.005.980.760	- 1.513.104.882	
Cộng	- 7.095.356.494	14.339.499.330	11.857.394.461	11.857.394.461	- 4.522.758.517	

(*) Trong đó

- Thuế TNDN hiện hành phải nộp	285.636.259
- Thuế TNDN truy thu theo biên bản kiểm tra thuế	10.655.037
Cộng	296.291.296

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí lãi vay phải trả	12.059.473.532	6.124.541.631
Chi phí phát hành trái phiếu	2.599.000.000	6.917.400.000
Cộng	14.658.473.532	13.041.941.631

11 . Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	-	-
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	2.564
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	7.397.260.274	1.614.016.664
+ Bà Đoàn Ngọc Thu	-	1.614.016.664
+ Ông Bùi Xuân Huy (i)	7.397.260.274	-
b. Dài hạn	250.000.000.000	-
+ Ông Bùi Xuân Huy (i)	250.000.000.000	-
Cộng	257.397.260.274	1.614.019.228

(i) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2022/HTĐT/BXH-TTE ngày 06/04/2022 giữa ông Bùi Xuân Huy và Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng Trường Thịnh thực hiện đầu tư phát triển dự án mới hoặc hợp tác với các đối tác để phát triển dự án có hiệu quả kinh tế nhằm mục đích sinh lợi, tổng giá trị đầu tư 250.000.000.000 đồng, hai bên tiến hành phân chia thù lao hoặc lợi nhuận theo thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên vào từng thời điểm. Theo thỏa thuận số 06.04/2022/BBTT/BXH-TTE ngày 06/04/2022, tỷ lệ phân chia lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác số 01/2022/HTĐT/BXH-TTE ngày 06/04/2022 (trên cơ sở vốn góp thực tế) theo mức lãi suất cố định là 4%/năm, thời hạn thanh toán 6 tháng kể từ ngày các bên ký xác nhận công nợ, lãi hợp tác kinh doanh tính đến ngày 31/12/2022 là 7.397.260.274 đồng.

12 . Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2022	
12.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	35.420.000.000	30.800.000.000	25.580.000.000	30.200.000.000	
a, Vay ngắn hạn	-	-	-	-	
b, Nợ dài hạn đến hạn trả	35.420.000.000	30.800.000.000	25.580.000.000	30.200.000.000	
<i>Ngân hàng NN & PT NT - Chi nhánh Kon Tum (i)</i>	<i>6.220.000.000</i>	<i>6.400.000.000</i>	<i>5.980.000.000</i>	<i>5.800.000.000</i>	
<i>Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đà Nẵng (ii)</i>	<i>29.200.000.000</i>	<i>24.400.000.000</i>	<i>19.600.000.000</i>	<i>24.400.000.000</i>	
c, Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	
12.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	376.527.767.676	2.265.800.004	30.800.000.000	405.061.967.672	
a, Vay dài hạn	130.700.000.000	-	30.800.000.000	161.500.000.000	
<i>Ngân hàng NN & PT NT - Chi nhánh Kon Tum (i)</i>	<i>45.300.000.000</i>		<i>6.400.000.000</i>	<i>51.700.000.000</i>	
<i>Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đà Nẵng (ii)</i>	<i>85.400.000.000</i>		<i>24.400.000.000</i>	<i>109.800.000.000</i>	
b, Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	
c, Trái phiếu phát hành	245.827.767.676	2.265.800.004	-	243.561.967.672	
<i>Trái phiếu phát hành (iii)</i>	<i>245.827.767.676</i>	<i>2.265.800.004</i>		<i>243.561.967.672</i>	
12.3 Số có khả năng trả nợ	411.947.767.676			435.261.967.672	
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	35.420.000.000			30.200.000.000	
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	376.527.767.676			405.061.967.672	
12.4. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán					
		31/12/2022		01/01/2022	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đà Nẵng		4.800.000.000	1.080.058.869	-	-
Cộng		4.800.000.000	1.080.058.869	-	-

- Lý do chưa thanh toán: Do công nợ về tiền bán điện cho Tổng công ty Điện lực Miền Trung cuối năm chưa thu hồi được nên Công ty chưa thu xếp được nguồn trả nợ theo đúng kế hoạch. Sau niên độ, Công ty đã thanh toán khoản nợ vay quá hạn này.

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính:

(i) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Kon Tum theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTD-TV ngày 28/12/2016 với thời hạn vay cho vay 144 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với mục đích sử dụng để thanh toán chi phí mua lại toàn bộ nhà máy thủy điện Tà Vi theo Hợp đồng chuyển nhượng nhà máy Thủy điện Tà Vi số 01/2016/HĐCN/NV-ĐN ngày 04/11/2016 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Ne (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh) và Công ty TNHH Nước Vin. Khoản vay này chịu lãi suất theo hình thức thả nổi, được điều chỉnh tối đa 3 tháng 1 lần. Kỳ hạn trả nợ gốc và lãi là 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là 100% giá trị công trình Thủy điện Tà Vi tại thôn 2 xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam.

(ii) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 031-14/HĐTDH ngày 31/12/2014 với thời hạn vay cho vay 144 tháng, với mục đích tái tài trợ và sửa chữa nhà máy thủy điện Đăk Ne. Lãi suất vay là lãi biến động và kỳ điều chỉnh được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất áp dụng theo thông báo của VAB tại thời điểm giải ngân và được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ giá trị nhà máy thủy điện Đăk Ne. Năm 2021, Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội chuyển khoản cho vay về cho chi nhánh Đà Nẵng quản lý.

(iii) Theo hợp đồng dịch vụ phát hành trái phiếu riêng lẻ số 510/2021/HĐĐL/NSI-TTE ngày 05/10/2021 giữa công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh và Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia và Báo cáo kết quả chào bán trái phiếu riêng lẻ số 27/2021/BC-TTE ngày 18/12/2021: mã trái phiếu: TTEH2124001; hình thức trái phiếu: bút toán ghi sổ; hình thức phát hành: chào bán riêng lẻ; phương thức phát hành: đại lý phát hành; loại chứng khoán: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản; mệnh giá trái phiếu: 100.000.000 đồng/trái phiếu; số lượng trái phiếu chào bán: 2.500 trái phiếu; số liệu trái phiếu phát hành thành công: 2.499 trái phiếu; kỳ hạn trái phiếu: 36 tháng kể từ ngày phát hành, ngày phát hành 19/10/2021, ngày đáo hạn 19/10/2024; lãi suất danh nghĩa trái phiếu: 11%/năm; lãi suất thực tế phát hành: 11%/năm; kỳ hạn trả lãi: 6 tháng; số lượng nhà đầu tư tham gia mua trái phiếu: 82 nhà đầu tư; mục đích phát hành: bổ sung nguồn vốn cho hoạt động đầu tư; tài sản đảm bảo là 15 triệu cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt có giá trị 442,5 tỷ đồng (theo chứng thư thẩm định giá số 58.2/2021/CTTĐG-CPAHN do Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội phát hành ngày 05/10/2021). Số lượng nhà đầu tư tại ngày 31/12/2022 là 24.

13 . **Vốn chủ sở hữu**

13.1. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2021	284.904.000.000	-	-	(11.830.419.982)	273.073.580.018
Tăng vốn trong năm				20.991.465.733	20.991.465.733
Lãi/ (lỗ) trong năm				20.991.465.733	20.991.465.733
Giảm vốn trong năm				-	-
Số dư 31/12/2021	284.904.000.000	-	-	9.161.045.751	294.065.045.751
Số dư 01/01/2022	284.904.000.000	-	-	9.161.045.751	294.065.045.751
Tăng vốn trong năm				643.745.721	643.745.721
Lãi/ (lỗ) trong năm				643.745.721	643.745.721
Giảm vốn trong năm				-	-
Số dư 31/12/2022	284.904.000.000	-	-	9.804.791.472	294.708.791.472

13.2. **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Đầu tư & TM XNK HFC Việt Nam	13.500.000.000	13.500.000.000
Ông Lê Minh Đôn	12.520.300.000	12.520.300.000
Bà Lê Thị Hạnh	12.500.000.000	12.500.000.000
Bà Nguyễn Thu Hằng	13.675.000.000	13.675.000.000
Các cổ đông khác	232.708.700.000	232.708.700.000
Cộng	284.904.000.000	284.904.000.000

13.3. **Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	284.904.000.000	284.904.000.000
+ Vốn góp cuối năm	284.904.000.000	284.904.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải chia	-	-

13.4. Cổ phiếu	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.490.400	28.490.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	28.490.400	28.490.400
- Cổ phiếu phổ thông	28.490.400	28.490.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.490.400	28.490.400
- Cổ phiếu phổ thông	28.490.400	28.490.400
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD RIÊNG

Đơn vị tính: Đồng

	Năm nay	Năm trước
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán điện		
- Nhà máy thủy điện Đăk Ne	51.966.126.790	53.091.072.012
- Nhà máy thủy điện Tà Vi	15.851.578.807	11.794.671.657
Cộng	67.817.705.597	64.885.743.669
2 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán điện		
- Nhà máy thủy điện Đăk Ne	17.050.755.472	16.373.404.702
- Nhà máy thủy điện Tà Vi	6.104.653.856	6.591.846.083
Cộng	23.155.409.328	22.965.250.785
3 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.042.064	85.789.167
- Lãi từ hợp tác kinh doanh (i)	14.794.520.548	-
- Lãi phải thu ông Trần Văn Hải (ii)	15.365.490.411	-
Cộng	30.186.053.023	85.789.167
(i) Lãi phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sam Holdings và Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia lần lượt là 10.836.098.630 đồng và 3.958.421.918 đồng.		
(ii) Lãi phải thu theo biên bản thỏa thuận số 04.12/BBTT/TVH-TTE ngày 04/12/2021, theo đó nếu sau 10 ngày kể từ ngày Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh chuyển khoản đầu tiên cho ông Trần Văn Hải theo thỏa thuận để thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Thủy điện Đá Đen mà ông Trần Văn Hải không hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cổ phần sẽ chịu mức lãi phát sinh và tiền chi phí cơ hội từ số tiền Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh đã chuyển cho ông Trần Văn Hải; tỷ lệ lãi suất phát sinh từ tiền số tiền nhận đặt cọc 12,5%/năm, chi phí cơ hội phát sinh từ số tiền đặt cọc là 7,5%/năm.		
4 . Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay ngân hàng	19.458.734.428	27.734.862.212
- Chi phí lãi vay trái phiếu	27.403.281.333	-
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	12.771.895.877	(10.869.111.599)
- Lãi phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	7.397.260.274	-
- Chi phí phát hành trái phiếu	2.265.800.004	459.367.672
Cộng	69.296.971.916	17.325.118.285
(i) Lãi phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh với ông Bùi Xuân Huy.		

	Năm nay	Năm trước
5 . Thu nhập khác		
- Thu nhập khác	6.325.293	54.000
Cộng	6.325.293	54.000
6 . Chi phí khác		
- Các khoản phạt vi phạm hành chính	46.572.995	187.251.572
- Xử lý công nợ	684.651	-
- Chi phí khác	-	8.855.842
Cộng	47.257.646	196.107.414
7 . Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	2.513.765.574	2.192.217.780
- Chi phí đồ dùng văn phòng	24.848.400	10.034.935
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.554.940	188.531.820
- Thuế, phí và lệ phí	21.035.569	18.376.646
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.942.858.560	965.078.610
Cộng	4.581.063.043	3.374.239.791
8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	929.381.980	21.110.870.561
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	498.799.313	(20.257.978.930)
- Các khoản điều chỉnh tăng	498.799.313	196.107.414
+ <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành</i>	451.541.667	-
+ <i>Chi phí không được trừ</i>	47.257.646	196.107.414
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(20.454.086.344)
+ <i>Chuyển lỗ các năm trước</i>	-	(20.454.086.344)
c. Thu nhập chịu thuế TNDN (a)+(b)	1.428.181.293	852.891.631
d. Thuế TNDN theo thuế suất thông thường {(c)*(20%)}	285.636.259	170.578.326
e. Thuế TNDN được giảm theo nghị định 92/2021/NĐ-CP do ảnh hưởng của Covid 19 {(e)*30%}	-	51.173.498
f. Thuế TNDN phải nộp	285.636.259	119.404.828
9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.848.400	10.034.935
Chi phí nhân công	5.118.970.559	4.797.422.765
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.164.896.706	17.204.286.279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.942.858.560	965.078.610
Chi phí khác bằng tiền	3.484.898.146	3.362.667.987
Cộng	27.736.472.371	26.339.490.576

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan**3.1 Danh sách các bên liên quan**

Bên liên quan bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Công ty TNHH Trung Việt và các công ty liên doanh, liên kết.

3.2 Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Nội dung	Năm nay	Năm trước
a, Tạm ứng				
1	Ông Hoàng Hữu Điền	Tạm ứng	1.435.050.000	2.148.178.122
2	Ông Hoàng Hữu Điền	Hoàn ứng	1.435.050.000	3.878.742.729
b. Phải thu khác				
1	Ông Nguyễn Văn Hải	Đặt cọc chuyển nhượng cổ phần	13.932.000.000	61.920.000.000
2	Ông Nguyễn Văn Hải	Lãi phải thu từ thỏa thuận đặt cọc chuyển nhượng CP	15.365.490.411	-
3	Ông Nguyễn Văn Hải	Lãi đã thu từ thỏa thuận đặt cọc chuyển nhượng CP	13.180.000.000	-

3.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Số dư các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.

3.4 Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm:

TT	Bộ phận	Chức danh	Năm nay
1	Hội đồng quản trị		222.291.666
	- Ông Phương Thừa Vũ	Chủ tịch HĐQT	73.125.000
	- Ông Đình Xuân Hoàng	Thành viên HĐQT	73.645.833
	- Ông Nguyễn Văn Quân (Miễn nhiệm ngày 22/04/2022)	Thành viên HĐQT	28.645.833
	- Ông Trần Văn Hải	Thành viên HĐQT	60.000.000
	- Bà Lê Thị Thu Hường	Thành viên HĐQT	60.000.000
2	Ban Tổng Giám đốc		529.800.000
	- Ông Đình Xuân Hoàng (Bổ nhiệm ngày 20/05/2022)	Tổng Giám đốc	43.875.000
	- Ông Nguyễn Văn Quân	Phó Tổng Giám đốc	93.500.000
	- Ông Hoàng Hữu Điền	Phó Tổng Giám đốc	436.300.000
3	Ban Kiểm soát		156.112.500
	- Ông Hoàng Minh Sang	Trưởng ban kiểm soát	84.000.000
	- Bà Lê Thị Hạnh	Thành viên	36.000.000
	- Bà Phạm Thị Ngân (Bổ nhiệm ngày 22/04/2022)	Thành viên	21.937.500
	- Ông Lê Quốc Anh ((Miễn nhiệm ngày 22/04/2022)	Thành viên	14.175.000
Cộng			1.025.204.166

4 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhà máy thủy điện của Công ty được xây dựng và vận hành tại tỉnh Kon Tum (nhà máy thủy điện Đăk Ne) và tỉnh Quảng Nam (nhà máy thủy điện Tà Vi), do đó Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực chi tiết được trình bày tại phụ lục số 01 (trang 28)

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

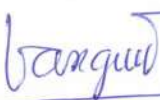
Bảng cân đối kế toán

Phân loại, trình bày lại			Đã trình bày trên báo cáo năm trước		
Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
TÀI SẢN			TÀI SẢN		
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	11.101.538.244	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	11.101.538.244
Phải thu ngắn hạn khác	136	9.000.000	Phải thu ngắn hạn khác	136	9.000.000
Các khoản phải thu dài hạn	210	61.973.747.965	Các khoản phải thu dài hạn	210	53.747.965
Phải thu dài hạn khác	216	61.973.747.965	Phải thu dài hạn khác	216	53.747.965
Đầu tư tài chính dài hạn	250	345.100.000.000	Đầu tư tài chính dài hạn	250	407.020.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	110.880.000.000	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	172.800.000.000

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập



Trần Văn Giang

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Điền

Kon Tum, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Đình Xuân Hoàng

Phụ lục số 01: Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: đồng	
	Tại tỉnh Kon Tum (Đắk Ne)	Tại tỉnh Quảng Nam (Tà Vi) Cộng
1. Doanh thu thuần	51.966.126.790	15.851.578.807
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.966.126.790	15.851.578.807
2. Chi phí	50.530.258.398	16.317.132.866
- Giá vốn	17.050.755.472	6.104.653.856
- Chi phí phân bổ	33.479.502.926	10.212.479.010
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.435.868.392	(465.554.059)
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	179.688.425	54.811.575
5. Tài sản bộ phận	758.019.579.103	231.223.834.402
Tổng tài sản	758.019.579.103	231.223.834.402
6. Nợ phải trả bộ phận	532.195.448.237	162.339.173.796
Tổng nợ phải trả	532.195.448.237	162.339.173.796